

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 959 /EVNCHP-TCKT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2025
Da Nang, July 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức /Organization name:** Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung/ *Central Hydropower Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol:* CHP
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236 3959110/ + 84 236 3959110
- Fax : 0236 3935960/ + 84 236 3935960

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025/ *Financial statement for the second quarter of 2025.*

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

Lý do/ *Reason:*

.....
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/07/2025 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

This information was published on the Company's website on July 18, 2025 at the following link <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025/
Financial statement for the second quarter
of 2025.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
*Legal representative/ Person authorized to disclose
information*

TỔNG GIÁM ĐỐC nh
GENERAL DIRECTOR



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 958 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý 2 năm 2025 so với cùng
kỳ năm 2024

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải , Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	149.838.721.147	239.168.845.275	89.330.124.128	59,62%
Chi phí	107.114.000.236	128.302.497.815	21.188.497.579	19,78%
Tổng LNST	40.334.067.048	104.769.118.128	64.435.051.080	159,75%

Tình hình thủy văn thuận lợi cùng với việc tận dụng và điều phối lượng nước trong hồ hợp lý đã giúp Công ty tối ưu hóa doanh thu phát điện. Tính đến hết Quý 2 năm 2025, tổng doanh thu của Công ty đạt 239,17 tỷ đồng, tăng 89,33 tỷ đồng tương ứng 59,62% so với cùng kỳ năm 2024.

Mặc dù chi phí lãi vay giảm, nhưng do sản lượng phát điện tăng nên các khoản chi phí như thuế tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng cũng tăng tương ứng. Do đó, tổng chi phí trong Quý 2 năm 2025 tăng 21,19 tỷ đồng, tương ứng 19,78% so với Quý 2 năm 2024.

Nhờ các yếu tố trên, tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 2 năm 2025 đạt 104,76 tỷ đồng, tăng 64,43 tỷ đồng, tương đương 159,75% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



Lê Quý Anh Tuấn

**CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 958 /EVNCHP-TCKT

*Ref.: Explanation of fluctuations in
profit after tax in the second
quarter of 2025 compared to the
same period in 2024.*

Da Nang, July 18, 2025

To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Organization name: Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)

- Stock symbol: CHP

- Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

- Telephone: +84 236 2210 571

Fax: +84 236 3935 960

Central Hydropower Joint Stock Company would like to explain a difference in profit after corporate income tax in the second quarter of 2025 compared to the same period in 2024 as follows:

Unit: VND

Indicator	Second quarter of 2024	Second quarter of 2025	Difference	Percentage (%)
Revenue	149,838,721,147	239,168,845,275	89,330,124,128	59.62%
Expenses	107,114,000,236	128,302,497,815	21,188,497,579	19.78%
Total profit after tax	40,334,067,048	104,769,118,128	64,435,051,080	159.75%

Favorable hydrological conditions, along with the efficient utilization and coordination of water volume in the reservoir, enabled the Company to optimize power generation revenue. As of the end of the second quarter of 2025, the Company's total revenue reached VND 239.17 billion, an increase of VND 89.33 billion, equivalent to 59.62% compared to the same period in 2024.

Although interest expenses decreased, the increase in power output led to corresponding increases in costs such as water resource tax and forest environmental service fees. As a result, total expenses in the second quarter of 2025 increased by VND 21.19 billion, equivalent to 19.78% compared to the second quarter of 2024.

Thanks to the above-mentioned factors, the Company's total profit after tax in the second quarter of 2025 reached VND 104,76 billion, an increase of VND 64.43 billion, equivalent to 159.75% compared to the same period last year.

Sincerely ./.

Recipients:

- As above;
- P1, P5.

**GENERAL DIRECTOR**

LÊ QUÝ ANH TUAN



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Phường An Hải – Tp Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960
Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2025

Đơn vị: CTY CP HÂN TIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
—//—

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2025

Ngày 30 Tháng 06 năm 2025

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		586 076 081 084	525 485 984 379
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		295 447 646 683	197 904 693 647
1. Tiền	111	VI.1	7 447 646 683	10 904 693 647
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	288 000 000 000	187 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		10 000 000 000	20 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10 000 000 000	20 000 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		275 397 710 302	303 014 947 354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	271 563 311 718	301 656 500 147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2 139 041 491	445 223 410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 695 357 093	913 223 797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		4 470 942 881	4 207 653 751
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	4 470 942 881	4 207 653 751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		759 781 218	358 689 627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	759 781 218	358 689 627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 055 620 433 736	2 170 763 976 717
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			124 615 660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			124 615 660
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 027 401 285 234	2 124 167 874 493

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 027 244 628 313	2 123 913 304 410
- Nguyên giá	222		4 477 730 694 014	4 457 601 718 255
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2 450 486 065 701	-2 333 688 413 845
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	156 656 921	254 570 083
- Nguyên giá	228		1 581 964 674	1 581 964 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 425 307 753	-1 327 394 591
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		20 353 071	13 090 765 759
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	20 353 071	13 090 765 759
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		125 000 000	125 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		125 000 000	125 000 000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		28 073 795 431	33 255 720 805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	11 853 011 247	16 922 749 859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 220 784 184	16 332 970 946
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 641 696 514 820	2 696 249 961 096
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		590 739 600 307	708 354 124 931
I. NỢ NGẮN HẠN	310		244 596 580 270	321 564 471 202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	20 836 181 213	23 595 707 851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		577 379 200	422 731 320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	29 621 275 476	40 297 796 324
4. Phải trả người lao động	314		3 265 543 804	10 006 031 571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2 941 524 774	3 052 627 780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	32 606 637 281	32 563 731 642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	145 201 757 706	208 801 757 706
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9 546 280 816	2 824 087 008
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		346 143 020 037	386 789 653 729
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

40
C
C
TH
M
20/1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	346 143 020 037	386 789 653 729
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2 050 956 914 513	1 987 895 836 165
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		2 050 956 914 513	1 987 895 836 165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	461 167 906 635	398 106 828 287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236 508 160 287	84 339 737 666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		224 659 746 348	313 767 090 621
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 641 696 514 820	2 696 249 961 096

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Thị Thanh Hiền

Nguyễn Thế Nhật

Lê Quý Anh Tuấn

Đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
--/--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2025

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: đồng.			
			QUÝ 02		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	236 645 743 450	148 226 358 376	470 788 357 474	287 229 367 790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		236 645 743 450	148 226 358 376	470 788 357 474	287 229 367 790
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	107 793 224 969	84 262 267 846	199 144 586 802	168 162 039 360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		128 852 518 481	63 964 090 530	271 643 770 672	119 067 328 430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 509 560 008	1 611 529 437	4 810 649 476	2 709 355 930
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9 875 108 865	14 148 073 290	20 162 934 773	29 812 077 602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 874 243 509	14 148 063 315	20 162 069 417	29 807 963 902
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10 634 163 981	8 689 032 225	18 847 526 089	16 446 266 405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		110 852 805 643	42 738 514 452	237 443 959 286	75 518 340 353
11. Thu nhập khác	31	VII.6	13 541 817	833 334	13 541 817	833 334
12. Chi phí khác	32	VII.7		14 626 875		14 626 875
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13 541 817	-13 793 541	13 541 817	-13 793 541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		110 866 347 460	42 724 720 911	237 457 501 103	75 504 546 812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6 097 229 332	2 390 653 863	12 797 754 755	4 140 468 345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		104 769 118 128	40 334 067 048	224 659 746 348	71 364 078 467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		713	275	1 529	486
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		713	275	1 529	486

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

T T	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	538.698.265.026	550.866.829.795
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(18.153.226.127)	(16.280.417.550)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.594.529.553)	(19.403.921.158)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(20.122.914.707)	(30.581.896.771)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.312.454.928)	(13.196.682.961)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.358.373.169	3.459.684.814
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(119.093.763.188)	(88.077.899.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	340.779.749.692	386.785.696.369
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.129.571.256)	(215.991.600)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.207.604.992	2.084.744.999
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.078.033.736	1.868.753.399
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(104.246.633.692)	(104.246.633.692)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(146.068.196.700)	(117.021.033.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(250.314.830.392)	(221.267.666.792)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	97.542.953.036	167.386.782.976
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.904.693.647	113.250.882.968
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	295.447.646.683	280.637.665.944

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông lớn:
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
 - + Công ty TNHH Năng lượng REE

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2025 kết thúc vào ngày: 31/12/2025

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	151 955 000		90 404 000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7 295 691 683		10 814 289 647	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	7 447 646 683		10 904 693 647	
02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm
a. Chứng khoán kinh doanh				HLý ĐNăm
- Tổng giá trị cổ phiếu:				DP ĐNăm

ĐƯỢC
TƯ
ẤN
EN
ING
ĐÁP

- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng:
 - + Về giá trị:

Cộng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	GGốc CKỖ	GT GSố CKỖ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	288 000 000 000	288 000 000 000	187 000 000 000	187 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10 000 000 000	10 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỖ	DP CKỖ	HLý CKỖ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	271 563 311 718	301 656 500 147
+ Trả trước cho người bán	2 139 041 491	445 223 410
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cộng**04. Phải thu khác**

a. Ngắn hạn	GT CKỖ	DP CKỖ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

	1 695 357 093	913 223 797
+ Phải thu tạm ứng	123 200 000	70 214 000
+ Phải thu lãi dự thu	914 338 356	315 719 178
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Phải thu khác	533 203 077	527 290 619
+ Khoản ký quỹ	124 615 660	

Cộng

1 695 357 093	913 223 797
---------------	-------------

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

124 615 660	124 615 660
-------------	-------------

Cộng

124 615 660	124 615 660
-------------	-------------

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

SL CKỳ	GT CKỳ	SL ĐNăm	GT ĐNăm
--------	--------	---------	---------

a. Tiền**b. Hàng tồn kho****c. TSCĐ****d. Tài sản khác****Cộng****06. Nợ xấu****GGốc CKỳ****T.Hồi CKỳ****ĐTNợ CKỳ****GGốc ĐNăm****T.Hồi ĐNăm****ĐTNợ ĐNăm**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho****GGốc CKỳ****DP CKỳ****GGốc ĐNăm****DP ĐNăm**

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

3 537 759 523

3 499 805 834

- Công cụ, dụng cụ

547 461 747

470 899 680

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

385 721 611

236 948 237

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

4 470 942 881

4 207 653 751

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKý GiáTH CKý GGốc ĐNăm GiáTH ĐNăm

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ Đầu năm

- Mua sắm

- XDCB

13 090 765 759

- Sửa chữa

20 353 071

Cộng

20 353 071

13 090 765 759

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 061 616 149 256	2 381 673 195 213	8 725 360 010	3 726 534 786	1 860 478 990	4 457 601 718 255
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		20 125 221 813	3 753 946			20 128 975 759
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 061 616 149 256	2 401 798 417 026	8 729 113 956	3 726 534 786	1 860 478 990	4 477 730 694 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	860 335 909 723	1 463 017 352 553	5 290 084 734	3 184 587 845	1 860 478 990	2 333 688 413 845
- Khấu hao trong kỳ	36 672 080 294	79 632 124 076	290 234 204	203 213 282		116 797 651 856
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	897 007 990 017	1 542 649 476 629	5 580 318 938	3 387 801 127	1 860 478 990	2 450 486 065 701

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	1 201 280 239 533	918 655 842 660	3 435 275 276	541 946 941		2 123 913 304 410
- Tại ngày cuối kỳ	1 164 608 159 239	859 148 940 397	3 148 795 018	338 733 659		2 027 244 628 313

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 016 024 253 135

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45 773 965 834

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	--------------------	-----------------------------	-----------------------	-------------------------	----------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình**Số dư đầu năm**

1 468 964 674	113 000 000	1 581 964 674
---------------	-------------	---------------

- Mua trong kỳ
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp
- Tặng do hợp nhất kinh doanh
- Tặng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

1 468 964 674	113 000 000	1 581 964 674
---------------	-------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế**Số dư đầu năm**

1 214 394 615	112 999 976	1 327 394 591
---------------	-------------	---------------

- Khấu hao trong kỳ
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

1 312 307 753	113 000 000	1 425 307 753
---------------	-------------	---------------

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- | | | | |
|--------------------|-------------|----|-------------|
| - Tại ngày đầu năm | 254 570 059 | 24 | 254 570 083 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 156 656 921 | | 156 656 921 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 941 739 674

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	-------------------	----------------------------	---------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**Số dư đầu năm**

- Thuê tài chính trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ**Giá trị hao mòn lũy kế****Số dư đầu năm**

- Khấu hao trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ**Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC**

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

178
Z
Z
TV
NG

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
13. Chi phí trả trước				
a. Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
+ Chi phí chờ phân bổ			759 781 218	358 689 627
b. Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn			783 769 761	805 048 575
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ			7 647 142 163	11 602 916 415
+ Chi phí CCDC chờ phân bổ			1 387 513 858	1 911 033 198
+ Chi phí khác			2 034 585 465	2 603 751 671
Cộng			12 612 792 465	17 281 439 486
14. Tài sản khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	145 201 757 706	145 201 757 706			208 801 757 706	208 801 757 706
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	346 143 020 037	346 143 020 037			386 789 653 729	386 789 653 729
Cộng	491 344 777 743	491 344 777 743			595 591 411 435	595 591 411 435

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cộng

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
--	--------	-----------	---------	------------

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán	20 836 181 213	20 836 181 213	23 595 707 851	23 595 707 851
----------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

20 836 181 213	20 836 181 213	23 595 707 851	23 595 707 851
----------------	----------------	----------------	----------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	PNộp TKỳ	Nộp TKỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT	9 676 209 651	36 566 638 067	39 340 852 106	6 901 995 612
+ Thuế TNDN	11 616 988 749	12 797 754 755	17 312 454 928	7 102 288 576
+ Thuế tài nguyên	13 204 429 688	40 259 155 904	41 759 817 384	11 703 768 208
+ Thuế thu nhập cá nhân	1 279 642 584	4 425 850 079	5 615 528 515	89 964 148
+ Các loại thuế, phí khác	4 520 525 652	17 763 957 246	18 461 223 966	3 823 258 932

Cộng

40 297 796 324	111 813 356 051	122 489 876 899	29 621 275 476
----------------	-----------------	-----------------	----------------

b. Phải thu

+ Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay dự trả	2 941 524 774	2 902 370 064
+ Chi phí khác		150 257 716

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

2 941 524 774	3 052 627 780
---------------	---------------

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

32 315 992 550	31 471 521 250
290 644 731	1 092 210 392

Cộng

32 606 637 281	32 563 731 642
----------------	----------------

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

147
NG
PH
JY
ENT
PA

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

30. N N NG DA

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	348 729 273 266	1 938 518 281 144
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					313 767 090 621	313 767 090 621
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					264 389 535 600	264 389 535 600
Số dư cuối kỳ trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	398 106 828 287	1 987 895 836 165
Số dư đầu năm nay	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	398 106 828 287	1 987 895 836 165
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					224 659 746 348	224 659 746 348
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					161 598 668 000	161 598 668 000
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	461 167 906 635	2 050 956 914 513

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000

Cộng

1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
-------------------	-------------------

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

+ Vốn góp đầu năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146 912 668	146 912 668
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- d. Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

- e. Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
c. Ngoại tệ các loại:		
- Số dư ngoại tệ cuối kỳ: 29,39 EUR và 16.533,91 USD		

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	470 383 330 494	285 261 064 448
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	405 026 980	1 968 303 342
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		

Cộng	470 788 357 474	287 229 367 790
-------------	------------------------	------------------------

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

03. Giá vốn hàng bán

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	198 908 993 282	168 162 039 360

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng	199 144 586 802	168 162 039 360
-------------	------------------------	------------------------

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 757 104 170	2 672 861 165
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53 545 306	36 494 765
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công

4 810 649 476	2 709 355 930
CKỳ NNay	CKỳ NTr
20 162 069 417	29 807 963 902
865 356	4 113 700
20 162 934 773	29 812 077 602
CKỳ NNay	CKỳ NTr
13 541 817	833 334
13 541 817	833 334
CKỳ NNay	CKỳ NTr
	14 626 875
	14 626 875
CKỳ NNay	CKỳ NTr
10 890 407 754	10 576 611 365
310 460 426	361 840 658
1 334 288 027	1 106 142 864
6 312 369 882	4 401 671 518
CKỳ NNay	CKỳ NTr
692 460 519	1 178 032 059
22 342 600 067	21 479 850 409



- Chi phí khấu hao tài sản cố định	116 895 565 018	112 333 389 798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 426 947 119	3 361 547 237
- Chi phí khác bằng tiền	74 398 946 648	46 255 486 262
Cộng	217 756 519 371	184 608 305 765

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12 797 735 185	4 140 468 345
- Điều chỉnh CP thuế thu nhập DN các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay	19 570	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 797 754 755	4 140 468 345

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay CKỳ NTr**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng CKỳ NNay CKỳ NTr**03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****03. Thông tin về các bên liên quan:**

- Danh sách các bên liên quan:	Mối quan hệ
+ Tổng công ty điện lực miền Trung (EVNCPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ của EVNCPC và EVNSPC
+ Công ty Mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Công ty CP thủy điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng cổ đông lớn

+ HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty mua bán điện	Bán hàng hoá	507.390.597.982	284.975.869.723
+ Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	Cung cấp dịch vụ	289.587.273	
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ tức đã trả	35.622.704.000	28.459.523.200
+ Tổng công ty điện lực miền Trung	Cổ tức đã trả	33.745.997.000	26.996.797.600
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	Cổ tức đã trả	33.745.998.000	26.996.798.400

- Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

+ Hội đồng quản trị:

Đối tượng	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	285.703.200	96.303.600
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT	81.668.320	66.665.040
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT	81.668.320	66.665.040
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	97.894.320	60.850.640
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT	81.668.320	66.665.040
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT	81.668.320	66.665.040
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Trần Nguyễn Bảo An	Thành viên HĐQT	16.226.000	
	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên HĐQT	16.226.000	
	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT	16.226.000	
	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên HĐQT	16.226.000	
	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)		

+ Ban kiểm soát:

Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	97.894.320	66.665.040
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	97.894.320	60.850.640
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS	81.668.320	66.665.040
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên BKS	16.226.000	
	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)		

Thù lao HĐQT, BKS kỳ này bao gồm 20% thù lao tăng thêm của năm 2024 được nhận trong kỳ.

+ Tiền lương của Ban điều hành:

Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng giám đốc	275.121.600	222.568.320
Ông Huỳnh Mai	Phó tổng giám đốc	243.376.800	196.887.360
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó tổng giám đốc	243.376.800	196.887.360
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	222.213.600	179.766.720

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	TP. Đà Nẵng	Huyện A Lưới	Huyện Cư Jút
- Doanh thu bán hàng, DV	405.026.980	368.625.517.054	101.757.813.440
- Giá vốn hàng bán	235.593.520	157.056.798.412	41.852.194.870
- LN gộp về bán hàng, dịch vụ	169.433.460	211.568.718.642	59.905.618.570
- Doanh thu HĐ tài chính	4.810.262.397		387.079
- Chi phí tài chính		3.473.774.502	16.689.160.271
- Chi phí QLDN	16.214.837	14.757.542.194	4.073.769.058
- LN thuần từ HĐKD	4.963.481.020	193.337.401.946	39.143.076.320
- Thu nhập khác		13.541.817	
- Chi phí khác			

- Lợi nhuận trước thuế	4.963.481.020	193.350.943.763	39.143.076.320
- Chi phí thuế TNDN	993.060.915	9.802.932.604	2.001.761.236
- Lợi nhuận sau thuế	3.970.420.105	183.548.011.159	37.141.315.084

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2025.

TỔNG GIÁM ĐỐC



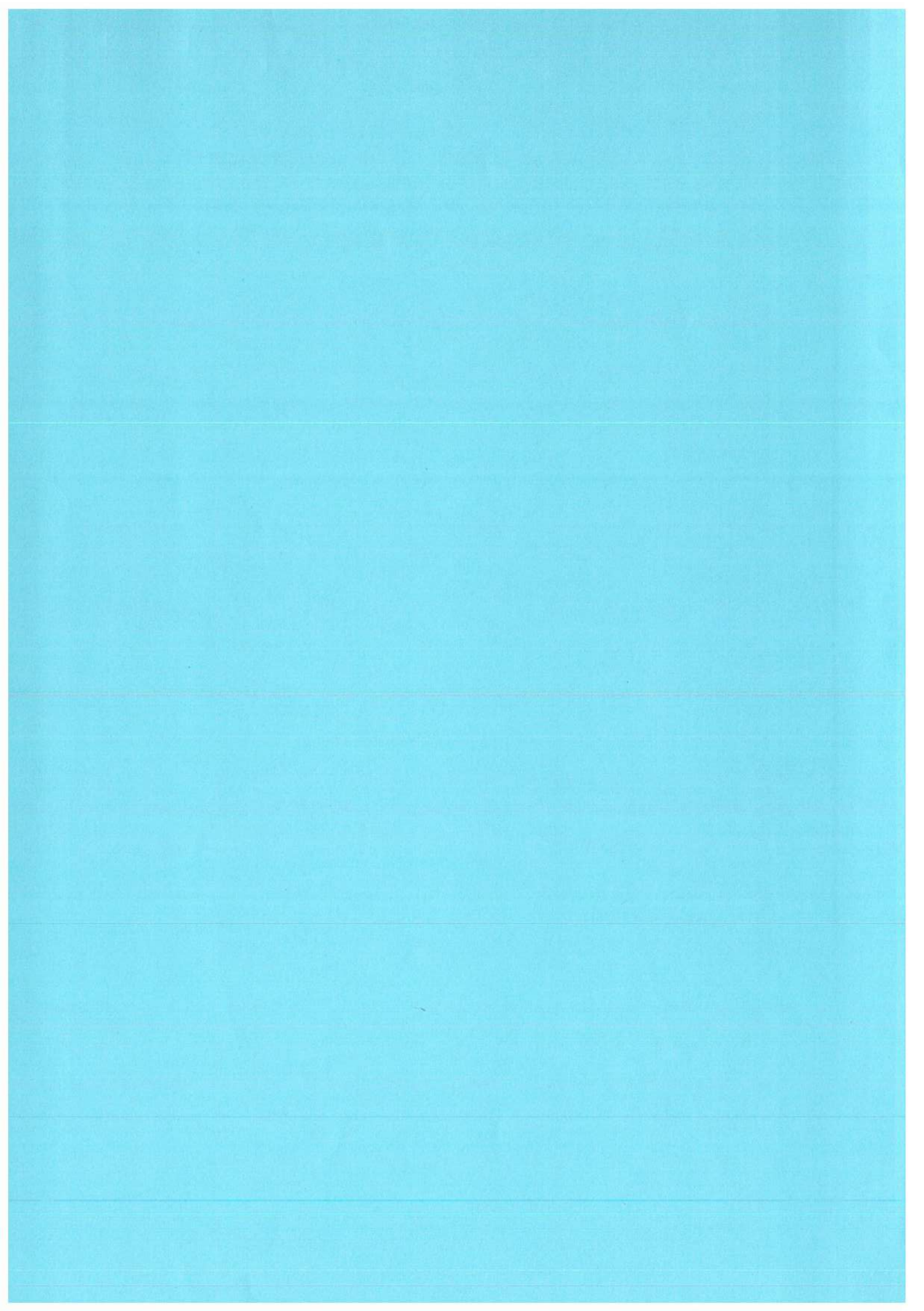



Hoàng Thị Thanh Hiền

Nguyễn Thế Nhật

Lê Quý Anh Tuấn





CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Danang Industrial Zone, An Hai ward, Danang city

Tel: +84 236 3959 110 Fax: +84 236 3935 960

Website: www.chp.vn

FINANCIAL STATEMENTS

Second quarter of 2025

Da Nang, July 2025

Company: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Danang Industrial Zone, Danang city

Form B 01a - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by the Ministry of
Finance
--//--

BALANCE SHEET

Second quarter of 2025

30 June 2025

Page: 1

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
A - CURRENT ASSETS	100		586,076,081,084	525,485,984,379
I. CASH AND CASH EQUIVALENTS	110		295,447,646,683	197,904,693,647
1. Cash	111	VI.1	7,447,646,683	10,904,693,647
2. Cash equivalents	112	VI.2	288,000,000,000	187,000,000,000
II. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	120		10,000,000,000	20,000,000,000
1. Trading securities	121			
2. Allowance for diminution in the value of trading security	122			
3. Held-to-maturity investments	123		10,000,000,000	20,000,000,000
III. SHORT-TERM RECEIVABLES	130		275,397,710,302	303,014,947,354
1. Short-term accounts receivable from customers	131	VI.3	271,563,311,718	301,656,500,147
2. Short-term prepayments to suppliers	132	VI.3	2,139,041,491	445,223,410
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivables on construction contracts according to stage	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	VI.4	1,695,357,093	913,223,797
7. Allowance for doubtful debts (*)	137	VI.4		
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. INVENTORIES	140		4,470,942,881	4,207,653,751
1. Inventories	141	VI.7	4,470,942,881	4,207,653,751
2. Allowance for inventories (*)	149			
V. OTHER SHORT-TERM ASSETS	150		759,781,218	358,689,627
1. Short-term prepaid expenses	151	VI.13	759,781,218	358,689,627
2. Deductible value added tax	152			
3. Taxes and other receivables from the State Treasury	153	VI.17		
4. Government bonds under purchase and resale agreements	154			
5. Other short-term assets	155			
B - LONG - TERM ASSETS	200		2,055,620,433,736	2,170,763,976,717
I. LONG-TERM RECEIVABLES	210			124,615,660
1. Long-term accounts receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital provided to subunits	213			
4. Long-term intra-company receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216			124,615,660
7. Allowance for doubtful debts (*)	219			
II. FIXED ASSETS	220		2,027,401,285,234	2,124,167,874,493

M.S.D.N.

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	2,027,244,628,313	2,123,913,304,410
- Cost	222		4,477,730,694,014	4,457,601,718,255
- Accumulated depreciation (*)	223		-2,450,486,065,701	-2,333,688,413,845
2. Finance lease fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	156,656,921	254,570,083
- Cost	228		1,581,964,674	1,581,964,674
- Accumulated depreciation (*)	229		-1,425,307,753	-1,327,394,591
III. INVESTMENT PROPERTY	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
IV. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS	240		20,353,071	13,090,765,759
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242	VI.8	20,353,071	13,090,765,759
V. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	250		125,000,000	125,000,000
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates, joint-ventures	252			
3. Equity investments in other entities	253			
4. Allowance for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255		125,000,000	125,000,000
VI. OTHER LONG-TERM ASSETS	260		28,073,795,431	33,255,720,805
1. Long-term prepaid expenses	261	VI.13	11,853,011,247	16,922,749,859
2. Deferred tax assets	262			
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		16,220,784,184	16,332,970,946
4. Other long-term assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,641,696,514,820	2,696,249,961,096
C - LIABILITIES	300		590,739,600,307	708,354,124,931
I. CURRENT LIABILITIES	310		244,596,580,270	321,564,471,202
1. Short-term accounts payables to suppliers	311	VI.16	20,836,181,213	23,595,707,851
2. Advances from customers	312		577,379,200	422,731,320
3. Taxes and amounts payable to the State Treasury	313	VI.17	29,621,275,476	40,297,796,324
4. Payables to employees	314		3,265,543,804	10,006,031,571
5. Short-term accrued expenses	315	VI.18	2,941,524,774	3,052,627,780
6. Intra-company payables	316			
7. Payables on construction contracts according to stages of completion	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	VI.19	32,606,637,281	32,563,731,642
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	VI.15	145,201,757,706	208,801,757,706
11. Provision for short-term payables	321			
12. Bonus and welfare fund	322		9,546,280,816	2,824,087,008
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bonds under sale and repurchase agreements	324			
II. LONG-TERM LIABILITIES	330		346,143,020,037	386,789,653,729
1. Long-term accounts payable to suppliers	331			

ITEMS	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Long-term intra-company payables	335			
6. Long-term unearned revenue	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	VI.15	346,143,020,037	386,789,653,729
9. Convertible bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - OWNER'S EQUITY	400		2,050,956,914,513	1,987,895,836,165
I. OWNER'S EQUITY	410		2,050,956,914,513	1,987,895,836,165
1. Owner's invested equity	411	VI.25	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Ordinary shares with voting right	411a		1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412	VI.25		
3. Options to convert bonds	413			
4. Other capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418	VI.25	87,643,379,202	87,643,379,202
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other equity funds	420	VI.25	33,018,948,676	33,018,948,676
11. Undistributed profit after tax	421	VI.25	461,167,906,635	398,106,828,287
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		236,508,160,287	84,339,737,666
- Undistributed profit for the current year	421b		224,659,746,348	313,767,090,621
12. Capital expenditure fund	422			
II. NON-BUSINESS EXPENDITURE FUND AND OTHER FUNDS	430			
1. Non-business expenditure fund	431			
2. Non-business expenditure fund used for fixed asset acquisitions	432			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,641,696,514,820	2,696,249,961,096

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

DaNang, July 16, 2025

GENERAL DIRECTOR



Hoang Thi Thanh Hien



Nguyen The Nhat



 Le Quy Anh Tuan

Company: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Danang Industrial Zone, Danang city

Form B 02a - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by the Ministry of
Finance
---//---

STATEMENT OF INCOME

Second quarter of 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Second quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and services rendered	01	VII.1	236,645,743,450	148,226,358,376	470,788,357,474	287,229,367,790
2. Revenue reductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10= 01-02)	10		236,645,743,450	148,226,358,376	470,788,357,474	287,229,367,790
4. Cost of goods sold	11	VII.3	107,793,224,969	84,262,267,846	199,144,586,802	168,162,039,360
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10 - 11)	20		128,852,518,481	63,964,090,530	271,643,770,672	119,067,328,430
6. Financial income	21	VII.4	2,509,560,008	1,611,529,437	4,810,649,476	2,709,355,930
7. Financial expenses	22	VII.5	9,875,108,865	14,148,073,290	20,162,934,773	29,812,077,602
- In which: Interest expense	23		9,874,243,509	14,148,063,315	20,162,069,417	29,807,963,902
8. Selling expenses	25					
9. General and administrative expenses	26	VII.8	10,634,163,981	8,689,032,225	18,847,526,089	16,446,266,405
10. Net operating profit (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30		110,852,805,643	42,738,514,452	237,443,959,286	75,518,340,353
11. Other income	31	VII.6	13,541,817	833,334	13,541,817	833,334
12. Other expenses	32	VII.7		14,626,875		14,626,875
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		13,541,817	-13,793,541	13,541,817	-13,793,541
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		110,866,347,460	42,724,720,911	237,457,501,103	75,504,546,812
15. Current corporate income tax expenses	51	VII 10	6,097,229,332	2,390,653,863	12,797,754,755	4,140,468,345
16. Deferred corporate income tax expenses	52					
17. Profit after corporate income tax (60=50 - 51 - 52)	60		104,769,118,128	40,334,067,048	224,659,746,348	71,364,078,467
18. Earnings per share (*)	70		713	275	1,529	486
19. Diluted earnings per share (*)	71		713	275	1,529	486

DaNang, July 16, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Hoang Thi Thanh Hien

Nguyen The Nhat

Le Quy Anh Tuan

STATEMENT OF CASH FLOWS
(Direct method)
Second quarter of 2025

No.	Items	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
I.	Cash flows from operating activities			
1	Receipts from sales of goods and services and other income	1	538,698,265,026	550,866,829,795
2	Payments to suppliers of goods and services	2	(18,153,226,127)	(16,280,417,550)
3	Payments to employees	3	(25,594,529,553)	(19,403,921,158)
4	Interest paid	4	(20,122,914,707)	(30,581,896,771)
5	Corporate income tax paid	5	(17,312,454,928)	(13,196,682,961)
6	Other receipts from operating activities	6	2,358,373,169	3,459,684,814
7	Other payments for operating activities	7	(119,093,763,188)	(88,077,899,800)
	Net cash flows from operating activities	20	340,779,749,692	386,785,696,369
II	Cash flows from investing activities			
1	Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(7,129,571,256)	(215,991,600)
2	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3	Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	-	-
4	Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	10,000,000,000	-
5	Payments for investments in other entities	25	-	-
6	Collections on investments in other entities	26	-	-
7	Receipts of interests and dividends	27	4,207,604,992	2,084,744,999
	Net cash flows from investing activities	30	7,078,033,736	1,868,753,399
III	Cash flows from financing activities			
1	Proceeds from shares issued, receipt of capital contributed by owners	31	-	-
2	Payments for capital refunds and shares redemptions	32	-	-
3	Proceeds from borrowings	33	-	-
4	Payments to settle loan principals	34	(104,246,633,692)	(104,246,633,692)
5	Payments to settle finance lease liabilities	35	-	-
6	Payments of dividends	36	(146,068,196,700)	(117,021,033,100)
	Net cash flows from financing activities	40	(250,314,830,392)	(221,267,666,792)
	Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50	97,542,953,036	167,386,782,976
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	197,904,693,647	113,250,882,968
	Effects of exchange rate fluctuation	61		
	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	295,447,646,683	280,637,665,944

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

Đà Nẵng, July 16, 2025
GENERAL DIRECTOR
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
MIỀN TRUNG
Đ. SƠN TRÁ - TP. ĐÀ NẴNG

Hoang Thi Thanh Hien

Nguyen The Nhat

Le Quy Anh Tuan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Second quarter of 2025

I. NATURE OF OPERATIONS:

01. Form of ownership:

Joint stock

02. Principal business activity:

Electricity

03. Business lines:

Power generation; Details: Investment in construction of hydropower projects, solar power plants, wind power plants

Power transmission and distribution. Details: Power distribution

Construction of power works

Management consulting activities

04. Normal business production cycle:

From January 1 to December 31

05. Nature of operations during the fiscal year affecting the financial statements:

06. Company structure:

- Major shareholders:

+ Southern Power Corporation

+ Central Power Corporation

+ REE Energy Company Limited

07. Statement on possibility of information comparison in the financial statements:

II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING:

01. Annual accounting period is from 01/01/2025 to 31/12/2025

02. Currency used in accounting:

VND

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM:

01. Applied accounting system

- Adopting the Vietnamese Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

- The Vietnamese Accounting Standards and related regulations on amendment and supplement promulgated by the Ministry of Finance.

02. Statement of compliance with accounting standards and system:

- The financial statements are prepared based on the Vietnamese Accounting Standards and System.

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (IN CASE OF COMPANY'S CONTINUOUS OPERATION):

01. Principles for converting financial statements prepared in foreign currency into VND; effects of converting financial statements prepared in foreign currency into VND:

02. Foreign exchange rates applied in accounting:

03. Principles for determining actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows:

04. Cash and cash equivalents recognition principles:

- Cash includes cash on hand, cash in banks and cash in transit.

- Cash equivalents are short-term investments that are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date.



05. Financial investment accounting principles:

- Investments in subsidiaries, associates and joint ventures in jointly controlled entities are reflected in the financial statements at cost.
- Short-term investments in securities, other short-term and long-term investments are recorded at cost

06. Receivable accounting principles:

- Receivables are stated in the financial statements according to book value of accounts receivables from customers and other receivables.
- Allowance for doubtful debts represents the expected value of loss because receivables are not paid by customers for accounts receivable balances at the end of the accounting year.

07. Inventory recognition principles:

- Inventory recognition principles: Inventories are stated at cost.
- Inventory valuation method: Determined on a weighted average basis.
- Inventory accounting method: Perpetual method
- Allowance for devaluation of inventories is made when net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with the State regulation.

08. Principles of recognition and depreciation of fixed assets, finance lease fixed assets and investment properties:

- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are depreciated on a straight-line method based on their estimated useful lives. Depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013.
- Finance lease fixed assets are stated at lower prices than fair value of leased properties and present value of the minimum lease payments.

09. Accounting principles of business cooperation contracts:**10. Deferred income tax accounting principles:****11. Prepaid expenses accounting principles:**

- Prepaid expenses relate only to the cost of production and business of a fiscal year or a business cycle and they are recorded as short-term prepaid expenses and calculated on the cost of production and business in the fiscal year.
- Expenses incurred in the fiscal year related to production and business results of many accounting years are accounted for in long-term prepaid expenses.
- Long-term prepaid expenses are appropriated over the period in which economic benefits are expected to generate.

12. Payable liabilities accounting principles:**13. Borrowing and finance lease liabilities recognition principles:****14. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs:**

Borrowing costs are stated at production and business expenses in the period that the costs arise. During construction phase, the borrowing costs are capitalized in the work's value.

15. Accrued expense recognition principles:

The actual expenses incurred are charged in advance on the cost of production and business in the period to ensure that the actual expenses incurred do not fluctuate greatly with production and business cost on the basis of ensuring consistent principle between revenue and expenses.

16. Provision recognition principles and methods:**17. Unearned revenue recognition principles:****18. Convertible bond recognition principles:****19. Owner's equity recognition principles:**

- Paid-up capital is recognized according to the amount of capital actually contributed by the shareholders.
- Share premium is stated at the difference between the actual issue price and par value of newly issued shares, additional issuance or re-issuance of treasury shares. Costs directly related to the additional issuance of shares or re-issuance of treasury shares are recorded as decreases of share premium.
- Unallocated after-tax profit reflected in the balance sheet is the amount of profit from the company's activities after deducting the current corporate income tax and the adjustments due to applied retroactiveness and retroactive adjustments of major errors of previous years.

20. Revenue recognition principles and methods:

- Revenue from sales of goods and services is recognized when it is probable that the company will obtain economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following criteria must also be met.
 - + Sale revenue is recognized when significant risks and ownership of products have been transferred to the buyers and no substantial capacity is available to change decisions of the both parties regarding the sale price or the ability of goods' return.
 - + Revenue from the provision of services is recognized when services have been completed. If the services are performed in several accounting periods, the determination of revenue for each period is based on the completion rate of the services at closing date of the accounting period.
 - Financial income is recognized from interest, copyright royalty, dividends, distributed profits and other financial income when both following conditions are met.
 - + It is likely to benefit from that transaction.
 - + The revenue can be measured reliably.
- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and production recognized when it can be measured reliably and it is probable that the Company will obtain economic benefits

21. Revenue deduction accounting principles:**22. Cost of goods sold accounting principles:****23. Financial expense accounting principles:**

Financial expenses recorded in the statement of income are the total financial expense arising in the period without set-off to revenue from financial activities and include the following:

- + Expenses or losses related to financial investment activities
- + Borrowing costs
- + Foreign exchange losses of transactions arising related to foreign currencies.
- + Allowance for devaluation of securities investment

24. Accounting principles of selling, general and administration expenses:**25. Recognition principles and methods of current and deferred income tax:**

Current income tax is calculated based on taxable income and income tax rate applied in the current year.

- Deferred corporate income tax are determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and enterprise income tax rates. There is no offset between current corporate income tax and deferred corporate income tax.

26. Other accounting principles and methods:**V. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE BALANCE SHEET (IN CASE OF NOT MEETING ASSUMPTION OF CONTINUOUS OPERATION):**

01. Reclassification of long-term assets and liabilities into short-term ones or not?
02. Principles of valuation of each type of assets and liabilities according to net realizable value, recoverable value, fair value, etc.
03. Principles for financial handling of:

VI. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE BALANCE SHEET:

					Closing bal.	Opening bal.
01. Cash:						
- Cash on hand					151,955,000	90,404,000
- Cash in banks (call deposits)					7,295,691,683	10,814,289,647
- Cash in transit						
Total					7,447,646,683	10,904,693,647
					Opening balance	
					Fair value	Provision
02. Financial investments:						
a. Trading securities						
- Total value of shares						
- Total value of bonds						
- Other investments						

- Reason for change in each investment/type of shares, bonds

+ Quantity:

+ Value:

Total

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Book value	Cost	Book value
b. Held-to-maturity investments				
b1. Short-term				
- Term deposits	288,000,000,000	288,000,000,000	187,000,000,000	187,000,000,000
- Bonds				
- Other investments				
b2. Long-term				
- Term deposits	10,000,000,000	10,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Bonds				
- Other investments				
Total	298,000,000,000	298,000,000,000	207,000,000,000	207,000,000,000

	Cost	Closing balance		Cost	Opening balance	
		Provision	Fair value		Provision	Fair value
c. Investments in other entities						
- Receivables of dividend and profit						
- Receivables from employees						
- Other receivables						
Total						

- Summary of operating status of subsidiaries, joint ventures and associates in the period:

- Significant transactions between the company and subsidiaries, joint ventures and associates in the period:

- Explanation of reasons in case a fair value is not defined:

03. Accounts receivables

	Closing bal.	Opening bal.
a. Short-term accounts receivables from customers		
- Details of accounts receivables from customers making up from 10% or more of total accounts receivables from customers		
+ Accounts receivables from customers	271,563,311,718	301,656,500,147
+ Pre-payments to suppliers	2,139,041,491	445,223,410
- Other accounts receivable		

b. Long-term accounts receivables from customers

- Details of accounts receivables from customers making up from 10% or more of total accounts receivables from customers

- Other accounts receivables

c. Accounts receivables from related parties:

Total	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
			273,702,353,209	302,101,723,557

04. Other receivables

a. Short-term	
- Receivables from equitization	
- Receivables from dividends and profit	
- Receivables from employees	
- Deposits	
- Loans	
- Expenditures on behalf of third party	

- Other receivables	1,695,357,093	913,223,797
+ Advance payment receivables	123,200,000	70,214,000
+ Accrued interest receivables	914,338,356	315,719,178
+ Allowance for doubtful debts		
+ Other receivables	533,203,077	527,290,619
+ Deposit	124,615,660	
Total	1,695,357,093	913,223,797

b. Long-term

- Receivables from equitization		
- Receivables of dividends and profit		
- Receivables from employees		
- Deposits	124,615,660	124,615,660
- Loans		
- Expenditures on behalf of third party		
- Other receivables		
Total	124,615,660	124,615,660

05. Shortage of assets awaiting resolution

a. Cash

b. Inventories

c. Fixed assets

d. Other assets

Total

	Closing balance		Debt obj.	Opening balance		Debt obj.
	Cost	Recoverable amount		Cost	Recoverable amount	
06. Bad debts						
- Total value of receivables and loans that are overdue or not pass due but hardly recoverable						
- Information about fine, receivables of deferred interest, etc arising out of overdue debts but not recognized as income						
- Possibility of overdue debt recovery						
Total						

07. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials	3,537,759,523		3,499,805,834	
- Tools and supplies	547,461,747		470,899,680	
- Work in progress	385,721,611		236,948,237	
- Finished goods				
- Goods				
- Outward goods on consignment				
- Goods in Tax suspension warehouse				
Total	4,470,942,881		4,207,653,751	

Value of inventories that are unsold, with poor and deteriorated quality and not likely to be consumed at the end of the period. Causes and handling measures for these inventories.

Value of inventories used for mortgage and pledge for liabilities at the end of the period.

Reasons for addition to or reversal of allowance for devaluation of inventories.

08. Long-term construction in progress	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Actual cost	Cost	Actual cost

a. Long-term production & business costs in progress

Total

b. Construction in progress

- Purchase

- Construction

- Repair

Total

Closing bal.

Opening bal.

13,090,765,759

20,353,071

20,353,071

13,090,765,759

09. Movements of tangible fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Office equipment and furniture	Other tangible fixed assets	Total
Cost of tangible fixed assets						
Opening balance	2,061,616,149,256	2,381,673,195,213	8,725,360,010	3,726,534,786	1,860,478,990	4,457,601,718,255
- Purchases in period						
- Completed construction investment		20,125,221,813	3,753,946			20,128,975,759
- Other increases						
- Transfer of investment properties						
- Disposals						
- Other decreases						
Closing balance	2,061,616,149,256	2,401,798,417,026	8,729,113,956	3,726,534,786	1,860,478,990	4,477,730,694,014
Accumulated depreciation						
Opening balance	860,335,909,723	1,463,017,352,553	5,290,084,734	3,184,587,845	1,860,478,990	2,333,688,413,845
- Depreciation in period	36,672,080,294	79,632,124,076	290,234,204	203,213,282		116,797,651,856
- Other increases						
- Transfer to investment properties						
- Disposals						
- Other decreases						
Closing balance	897,007,990,017	1,542,649,476,629	5,580,318,938	3,387,801,127	1,860,478,990	2,450,486,065,701
Net book value of tangible fixed assets						
- Opening balance	1,201,280,239,533	918,655,842,660	3,435,275,276	541,946,941		2,123,913,304,410
- Closing balance	1,164,608,159,239	859,148,940,397	3,148,795,018	338,733,659		2,027,244,628,313
- Net book value at the end of the year of tangible fixed assets used for mortgage and pledge for loans:						
2,016,024,253,135						
- Cost of fixed assets at the end of the year that is totally depreciated but is still used: 45,773,965,834						
- Cost of tangible fixed assets at the end of the year awaiting disposal:						
- Commitments of purchase and sale of tangible fixed assets with great value in the future:						
- Other movements of tangible fixed assets.						

10. Movements of intangible fixed assets

Item	Copyrights	Patents and inventions	Trademarks	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Cost of intangible fixed assets						
Opening balance				1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
- Purchases in period						
- Company's internally generated intangible assets						
- Increase from business combination*						
- Other increases						
- Disposals						

- Other decreases

Closing balance	1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
------------------------	---------------	-------------	---------------

Accumulated depreciation

Opening balance	1,214,394,615	112,999,976	1,327,394,591
------------------------	---------------	-------------	---------------

- Depreciation in period

97,913,138	24	97,913,162
------------	----	------------

- Other increases

- Disposals

- Other decreases

Closing balance	1,312,307,753	113,000,000	1,425,307,753
------------------------	---------------	-------------	---------------

Net book value of intangible fixed assets

- Opening balance	254,570,059	24	254,570,083
-------------------	-------------	----	-------------

- Closing balance	156,656,921		156,656,921
-------------------	-------------	--	-------------

- Net book value at the end of the year of intangible fixed assets used for mortgage and pledge for loans:

- Cost of intangible fixed assets totally depreciated but is still used: 941,739,674

- Statement of data and other explanation:

11. Movements of finance lease fixed assets

Item	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Office equipment and furniture	Perennial plants, working animals, etc.	Intangible fixed assets	Total
------	-------------------------	--	--------------------------------	---	-------------------------	-------

Cost of finance lease fixed assets

Opening balance

- Financial lease in period

- Repurchase of finance lease fixed assets

- Other increases

- Return of finance lease fixed assets

- Other decreases

Closing balance						
------------------------	--	--	--	--	--	--

Accumulated depreciation

Opening balance

- Depreciation in period

- Repurchase of finance lease fixed assets

- Other increases

- Return of finance lease fixed assets

- Other decreases

Closing balance						
------------------------	--	--	--	--	--	--

Net book value of finance lease fixed assets

- Opening balance

- Closing balance

- Additional rental costs arising recorded as expenses in year:

- Basis for defining additional rental costs arising:

- Term of rental extension or option of purchasing assets:

12. Movements of investment properties

Item	Opening balance	Increase in period	Decrease in period	Closing balance
------	-----------------	--------------------	--------------------	-----------------

Cost of investment properties

- Land use rights

- Buildings

30/11/2019
IN
EN
UNG
P. Đ. B.

- Buildings and land use rights
- Infrastructure

Accumulated depreciation

- Land use rights
- Buildings
- Buildings and land use rights
- Infrastructure

Net book value of investment properties

- Land use rights
- Buildings
- Buildings and land use rights
- Infrastructure
- Net book value at the end of the period of investment properties used for mortgage and pledge for loans:
- Cost of investment properties totally depreciated but is still for rent or held awaiting raise:
- Statement of data and other explanation:

	Closing bal.	Opening bal.
13. Prepayments		
a. Short-term		
- Prepaid expenses for leasing fixed assets		
- Tools and instruments being put into use		
- Borrowing costs		
- Others		
+ Expenses awaiting allocation	759,781,218	358,689,627
b. Long-term		
- Company establishment expenses		
- Insurance expenses		
- Others		
+ Rental cost of land in An Don Industrial Zone	783,769,761	805,048,575
+ Repair & maintenance expenses of fixed assets	7,647,142,163	11,602,916,415
+ Tools and instruments expenses awaiting allocation	1,387,513,858	1,911,033,198
+ Others	2,034,585,465	2,603,751,671
Total	12,612,792,465	17,281,439,486
14. Other assets	Closing bal.	Opening bal.
a. Short-term		
b. Long-term		
Total		

	Closing balance		Movements during period		Opening balance	
	Value	Repayable amount	Increase	Decrease	Value	Repayable amount
15. Borrowings and finance lease liabilities						
a. Short-term borrowings						
+ Borrowings from banks	145,201,757,706	145,201,757,706			208,801,757,706	208,801,757,706
b. Long-term borrowings						
+ Borrowings from banks	346,143,020,037	346,143,020,037			386,789,653,729	386,789,653,729
Total	491,344,777,743	491,344,777,743			595,591,411,435	595,591,411,435

- Finance lease liabilities

Term	Total payment of finance lease liabilities (current year's accumulation)	Payment of lease interest (current year's accumulation)	Principal payment (current year's accumulation)	Total payment of finance lease liabilities (previous year's accumulation)	Payment of lease interest (previous year's accumulation)	Principal payment (previous year's accumulation)
------	--	---	---	---	--	--

From 1 year or less
 From 1 year to 5 years
 Over 5 years

Total

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Interest	Cost	Interest
d. Overdue borrowings and finance lease liabilities but not yet paid:				
- Borrowings				
- Finance lease liabilities				

Total

e. Detailed notes to borrowings and finance lease liabilities with related parties

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Repayable amount	Value	Repayable amount
16. Accounts payable to suppliers				
a. Short-term accounts payable to suppliers				
- Details for each item making up 10% or more of the total payable amount				
+ Accounts payable to suppliers	20,836,181,213	20,836,181,213	23,595,707,851	23,595,707,851
- Payable to others				
b. Long-term accounts payable to suppliers				
- Details for each item making up 10% or more of the total payable amount				
- Payable to others				
Total	20,836,181,213	20,836,181,213	23,595,707,851	23,595,707,851

c. Overdue liabilities but not yet paid

- Details for each item making up 10% or more of the total overdue amount

- Others

Total

d. Accounts payable to suppliers who are related parties

Total**17. Taxes and amounts payable to the State Treasury**

	Opening bal.	Additions	Payments	Closing bal.
a. Payables				
+ Value added tax	9,676,209,651	36,566,638,067	39,340,852,106	6,901,995,612
+ Corporate income tax	11,616,988,749	12,797,754,755	17,312,454,928	7,102,288,576
+ Natural resource tax	13,204,429,688	40,259,155,904	41,759,817,384	11,703,768,208
+ Personal income tax	1,279,642,584	4,425,850,079	5,615,528,515	89,964,148
+ Other taxes and fees	4,520,525,652	17,763,957,246	18,461,223,966	3,823,258,932
+ Other taxes and fees				
Total	40,297,796,324	111,813,356,051	122,489,876,899	29,621,275,476

b. Receivables

+ Personal income tax

+ Corporate income tax

+ Import duty

Total**18. Accrued expenses**

a. Short-term

- Accrued salary during leave of absence

C/C TH MI TR

- Expenses during halt in business		
- Estimated accruals of goods sold and finished properties sold		
- Other accruals		
+ Accrued interest expense	2,941,524,774	2,902,370,084
+ Other expenses		150,257,716
+		

b. Long-term

- Interest
- Other expenses

Total

2,941,524,774	3,052,627,780
---------------	---------------

19. Other payables

Closing bal.	Opening bal.
--------------	--------------

a. Short-term

- Surplus of assets awaiting resolution
- Trade union fees
- Social insurance
- Health insurance
- Unemployment insurance
- Payables on equitization
- Short-term deposits received
- Dividends and profit
- Other payables
- + Insurance indemnity, materials compensated by contractors
- + Dividends
- + Other payables

32,315,992,550	31,471,521,250
290,644,731	1,092,210,392

Total

32,606,637,281	32,563,731,642
----------------	----------------

b. Long-term

- Long-term deposits received
- Other payables

Total

c. Overdue liabilities not yet paid

Total**20. Unearned revenue**

Closing bal.	Opening bal.
--------------	--------------

a. Short-term

- Revenue received in advance
- Revenue from traditional customer program
- Others

Total

b. Long-term

- Revenue received in advance
- Revenue from traditional customer program
- Others

Total

c. Inability to perform contracts with customers

Total

04
NC
PT
YI
IT
TP

21. Issued bonds

	Value	Closing balance Interest	Term	Value	Opening balance Interest	Term
21.1 Ordinary bonds						
a. Issued bonds						
- Bonds issued at par value						
- Bonds issued at a discount						
- Premium bonds						
Total						

21.2 Convertible bonds

- a. Opening balance
- b. Additionally issued in period
- c. Converted into stocks in period
- d. Matured bonds not converted into stocks in period
- e. Closing balance
- g. Detailed statement of bonds held by related parties

22. Preference shares classified as liabilities**23. Provisions**

- a. Short-term
- Product warranty provisions
- Construction warranty provisions
- Restructuring provisions
- Other provisions

Total**b. Long-term**

- Product warranty provisions
- Construction warranty provisions
- Restructuring provisions
- Other provisions

Total**24. Deferred tax assets and liabilities**

- a. Deferred tax assets
- Income tax rate used to determine value of deferred tax assets
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences
- Deferred tax assets related to unused tax losses
- Deferred tax assets related to unused tax preference
- Offset with deferred tax liabilities

Deferred tax assets**b. Deferred tax liabilities**

- Income tax rate used to determine value of deferred tax liabilities
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences
- Offset with deferred tax assets

25. Owner's equity**a. Statement of changes in owner's equity**

Item	Owner's invested equity	Share premium	Investment & development fund	Other funds	Undistributed profit	Total
Opening balance in previous year	1,469,126,680,000		87,643,379,202	33,018,948,676	348,729,273,266	1,938,518,281,144
- Additions						

830
TY
IN
EN
VG
A N

- Gains				313,767,090,621	313,767,090,621
- Other additions					
- Decreases					
- Losses					
- Other decreases				264,389,535,600	264,389,535,600
Closing balance in previous period	1,469,126,680,000	87,643,379,202	33,018,948,676	398,106,828,287	1,987,895,836,165
Opening balance in current year	1,469,126,680,000	87,643,379,202	33,018,948,676	398,106,828,287	1,987,895,836,165
- Additions					
- Gains				224,659,746,348	224,659,746,348
- Other additions					
- Decreases					
- Losses					
- Other decreases				161,598,668,000	161,598,668,000
Closing balance in current period	1,469,126,680,000	87,643,379,202	33,018,948,676	461,167,906,635	2,050,956,914,513
b. Details of contributed capital				Closing bal.	Opening bal.
- Capital contributed by parent company					
- Other shareholders' capital contribution				1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
Total				1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
c. Capital transactions with shareholders and appropriation of profit and dividends				Current year	Previous year
- Owner's invested equity					
+ Opening balance				1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
+ Increase during the year					
+ Decrease during the year					
+ Closing balance				1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Profit and dividends paid					
d. Shares				Closing bal.	Opening bal.
- Registered shares				146,912,668	146,912,668
- Issued shares					
+ Ordinary shares				146,912,668	146,912,668
+ Preference shares (classified as owner' equity)					
- Repurchased shares (treasury shares)					
+ Ordinary shares					
+ Preference shares (classified as owner' equity)					
- Outstanding shares					
+ Ordinary shares				146,912,668	146,912,668
+ Preference shares (classified as owner' equity)					
* Par value of outstanding shares:					
d. Dividends					
- Dividends declared after the end of annual accounting period					
+ Declared dividend per ordinary shares					
+ Declared dividend per preference shares					
- Accumulated dividends of preference shares that has not been recognized yet					
e. Corporate's funds					
- Investment & development fund: VND 87,643,379,202					
- Other equity funds: VND 33,018,948,676					
g. Revenues & expenses, gains or losses recorded directly in owners' equity according to specific accounting standards.					
26. Differences upon asset revaluation				Current year	Previous year
- Reason of changes between opening balance and closing balance					

27. Exchange rate differences

Current year Previous year

- Exchange rate differences due to converting financial statements prepared in foreign currency into Vietnam Dong.
- Exchange rate differences due to other reasons

28. Non-business funds

Current year Previous year

- Funds granted during the year
- Non-business expenditures
- Closing balance

29. Off-balance sheet items

Closing bal. Opening bal.

a. Leased assets: The total of future minimum rentals under irrevocable operating lease with the following terms.

- 1 year or less
- From 1 year to 5 years
- Over 5 years

b. Assets held in trust:

c. Foreign currencies of each type:

Foreign currency: EUR 29.39 and USD16,533.91

d. Precious metals and stones:

e. Doubtful debts handled:

f. Other information about off-balance sheet items

30. Other information noted and explained by the company**VII. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN STATEMENTS OF INCOME****01. Total revenue from sales of goods and services rendered**

Current year Previous year

a. Revenue

- Revenue from sales of goods 470,383,330,494 285,261,064,448
- Revenue from services rendered 405,026,980 1,968,303,342
- Revenue from construction contracts
- + Revenue from construction contracts recognized in period
- + Total accumulated revenue of construction contracts recognized as at the time of preparation of the financial statements

Total

470,788,357,474 287,229,367,790

b. Revenue from related parties

02. Revenue deductions

Current year Previous year

In which:

- Sale discounts
- Sale rebates
- Sale returns

03. Cost of goods sold

Current year Previous year

- Cost of goods sold 198,908,993,282 168,162,039,360

In which: Accruals of costs of goods sold and finished properties sold including:

- + Accrued expenses
- + Accrued value of each item's expense
- + Expected time of expenses incurred
- Cost of services rendered 235,593,520
- Residual value, disposal cost of investment properties
- Trading expenses of investment properties
- Inventories losses in the period
- Value of each type of inventory losses beyond rates in the period
- Other expenses exceeding normal levels charged directly to the cost

- Allowance for devaluation of inventories
- Decreases in cost of goods sold

Total

199,144,586,802	168,162,039,360
-----------------	-----------------

04. Financial income

Current year	Previous year
--------------	---------------

- Interest received from deposits and loans
- Gains from selling of investments
- Shared profit and paid dividends
- Exchange rate gains
- Gains from deferred payment sales and payment discount
- Other financial incomes

4,757,104,170	2,672,861,165
---------------	---------------

53,545,306	36,494,765
------------	------------

Total

4,810,649,476	2,709,355,930
---------------	---------------

05. Financial expenses

Current year	Previous year
--------------	---------------

- Interest expenses
- Payment discount, interest on deferred payment sales
- Losses due to disposals of financial investments
- Exchange rate losses
- Allowance for diminution in value of trading securities and investment losses
- Other financial expenses
- Items recorded as decreases in financial expenses

20,162,069,417	29,807,963,902
----------------	----------------

865,356	4,113,700
---------	-----------

Total

20,162,934,773	29,812,077,602
----------------	----------------

06. Other income

Current year	Previous year
--------------	---------------

- Proceeds from disposals of fixed assets
- Gains from assets re-assessment
- Income from penalties
- Tax abatement
- Others

13,541,817	833,334
------------	---------

Total

13,541,817	833,334
------------	---------

07. Other expenses

Current year	Previous year
--------------	---------------

- Book value of fixed assets and expenses of disposal of fixed assets
- Losses due to assets re-assessment
- Penalties
- Others

	14,626,875
--	------------

Total

	14,626,875
--	------------

08. Selling, general and administrative expenses

Current year	Previous year
--------------	---------------

- a. General and administrative expenses arising in the period
 - Details of items making up 10% or more of the total general and administrative expense
 - + Salary and items of salary reductions
 - + Amortization and depreciation expenses
 - + Outside service expenses
 - + Other expenses in cash
 - Other general and administrative expenses
- b. Selling expenses arising in the period
 - Details of items making up 10% or more of the total selling expenses
 - Other selling expenses
- c. Items recorded as decreases in selling, general and administrative expenses
 - Reversal of allowance for product warranty
 - Reversal of allowance for restructuring and other allowances

10,890,407,754	10,576,611,365
----------------	----------------

310,460,426	361,840,658
-------------	-------------

1,334,288,027	1,106,142,864
---------------	---------------

6,312,369,882	4,401,671,518
---------------	---------------

PG
TY
IN
EN
NG
DA

- Others

09. Production and business costs by element

	Current year	Previous year
- Raw material costs	692,460,519	1,178,032,059
- Labour costs	22,342,600,067	21,479,850,409
- Fixed assets depreciation	116,895,565,018	112,333,389,798
- Outside service expenses	3,426,947,119	3,361,547,237
- Other expenses in cash	74,398,946,648	46,255,486,262
Total	217,756,519,371	184,608,305,765

10. Current corporate income tax expenses

	Current year	Previous year
- Income tax expenses calculated on taxable income of current year	12,797,735,185	4,140,468,345
- Adjustment of income tax expenses of previous years into income tax expenses of current year	19,570	
- Total current income tax expense	12,797,754,755	4,140,468,345

11. Deferred corporate income tax expenses

	Current year	Previous year
- Deferred tax expenses arising from taxable temporary differences		
- Deferred tax expenses arising from reversal of deferred tax assets		
- Deferred tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred tax income arising from taxable losses and unused tax allowances		
- Deferred tax income arising from reversal of deferred tax liabilities		
- Total deferred income tax expense		

VIII. SUPPLEMENT INFORMATION TO ITEMS PRESENTED IN CASH FLOW

01. Non-cash transactions affecting future cash flow statement

	Current year	Previous year
- Purchasing properties by assumption of directly related debts or through finance lease activities.		
- Acquisition of enterprise through issuance of shares.		
- Converting liabilities into owners' equity		
- Other non-cash transactions		

02. Amounts of cash held by enterprise but not used

	Current year	Previous year

03. Borrowing amount actually collected during the period

	Current year	Previous year
- Incomings from borrowings under regular contracts		
- Incomings from issuance of ordinary bonds		
- Incomings from issuance of convertible bonds		
- Incomings from issuance of preference shares classified as liabilities		
- Incomings from purchase and resale of Government bonds and repos		
- Incomings from borrowing under other forms		

04. Actual amount paid for principal payment in the period

	Current year	Previous year
- Principal payments under regular contracts	104,246,633,692	104,246,633,692
- Principal payments of ordinary bonds		
- Principal payments of convertible bonds		
- Principal payments of preference shares classified as liabilities		
- Payments of purchase and resale of Government bonds and repos		
- Principal payments under other forms		

IX. OTHER INFORMATION

01. Contingent liabilities, commitments and other financial information:

02. Events arising after the end of the annual accounting period:

03. Information about related parties:

- List of Related Parties	Relationship
+ Central Power Corporation (EVNCPC)	Significant influence shareholder
+ Southern Power Corporation (EVNSPC)	Significant influence shareholder
+ Vietnam Electricity (EVN)	Parent company of EVNCPC and EVNSPC
+ Electric Power Trading Company	Subordinate unit of EVN
+ REE Energy Company Limited	Significant influence shareholders
+ Tra Khuc 2 Hydroelectric Joint Stock Company	Company with the same major shareholder
+ Board of Directors and Management Board	Key management person

- The company has had related party transactions as follows:

Related Parties	Transaction	Current Year	Previous Year
+ Electric Power Trading Company	Selling goods	507,390,597,982	284,975,869,723
+ Tra Khuc 2 Hydroelectric Joint Stock Company	Provide services	289,587,273	
+ REE Energy Company Limited	Dividends paid	35,622,704,000	28,459,523,200
+ Central Power Corporation (EVNCPC)	Dividends paid	33,745,997,000	26,996,797,600
+ Southern Power Corporation (EVNSPC)	Dividends paid	33,745,998,000	26,996,798,400

- The remuneration and salaries for members of the Board of Directors, Supervisory Board, and the Management Board during the period are as follows:

+ Board of Directors:

Full name	Positione	Current Year	Previous Year
Mr Le Van Thuyet	Chairman	285,703,200	96,303,600
Mr Nguyen Viet Pa Sa	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr Nguyen Quang Quyen	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr Nguyen Duc An	Member	97,894,320	60,850,640
Mr Nguyen Huu Phuong	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr Nguyen Huu Tam	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr Tran Nguyen Bao An	Member (Appointed on 18/04/2025)	16,226,000	
Mr Le Van Dien	Member (Appointed on 18/04/2025)	16,226,000	
Mr Nguyen Phong Danh	Member (Appointed on 18/04/2025)	16,226,000	
Mr Bui The Huy	Member (Appointed on 18/04/2025)	16,226,000	

+ Supervisory Board:

Mr Nguyen Truong Tien Dat	Head of Supervisory Board	97,894,320	66,665,040
Mr Nguyen Van Danh	Member	97,894,320	60,850,640
Mr Pham Viet Thien	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	66,665,040
Mr Phan Ngoc Minh	Member (Appointed on 18/04/2025)	16,226,000	

The remuneration for the Boards of Directors and the Supervisory for the year 2025 include an additional 20% of the increased remuneration from the year 2024 received during the year.

+ Management Board:

Mr Le Quy Anh Tuan	General Director	275,121,600	222,568,320
Mr Huynh Mai	Deputy General Director	243,376,800	196,887,360
Mr Ho Hoan Kiem	Deputy General Director	243,376,800	196,887,360
Mr Nguyen The Nhat	Chief Accountant	222,213,600	179,766,720

04. Presentation of assets, revenues, business results according to segments (business activities or geographic areas) under the provisions of Accounting Standard No. 28 segment reporting:

Business operations based on geographical areas as follows:

Indicator	Da Nang	A Luoi District	Cu Jut District
- Revenue from selling goods, services	405,026,980	368,625,517,054	101,757,813,440
- Cost of sales	235,593,520	157,056,798,412	41,852,194,870
- Gross profit from selling goods, services	169,433,460	211,568,718,642	59,905,618,570
- Finance income	4,810,262,397		387,079
- Finance expense		3,473,774,502	16,689,160,271
- General and administration expense	16,214,837	14,757,542,194	4,073,769,058
- Operating profit	4,963,481,020	193,337,401,946	39,143,076,320
- Other income		13,541,817	

0047
ÔNG
PH
ỦY Đ
BẢN TRI
Á - TP.

- Other expense			
- Profit before taxation	4,963,481,020	193,350,943,763	39,143,076,320
- Corporate income tax expense	993,060,784	9,802,932,604	2,001,761,236
- Net profit after taxation	3,970,420,236	183,548,011,159	37,141,315,084

05. Comparison information (information changes in financial statements of previous accounting years):

06. Information about continuous operation:

07. Other information:

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

DaNang, July 16 2025

GENERAL DIRECTOR



Hoang Thi Thanh Hien



Nguyen The Nhat



Lê Quý Anh Tuan



